

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (IME)

CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Ngày 31/12/2024	84,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2024
117
tỷ VNĐ
YoY: ▼54.0 -31.5%

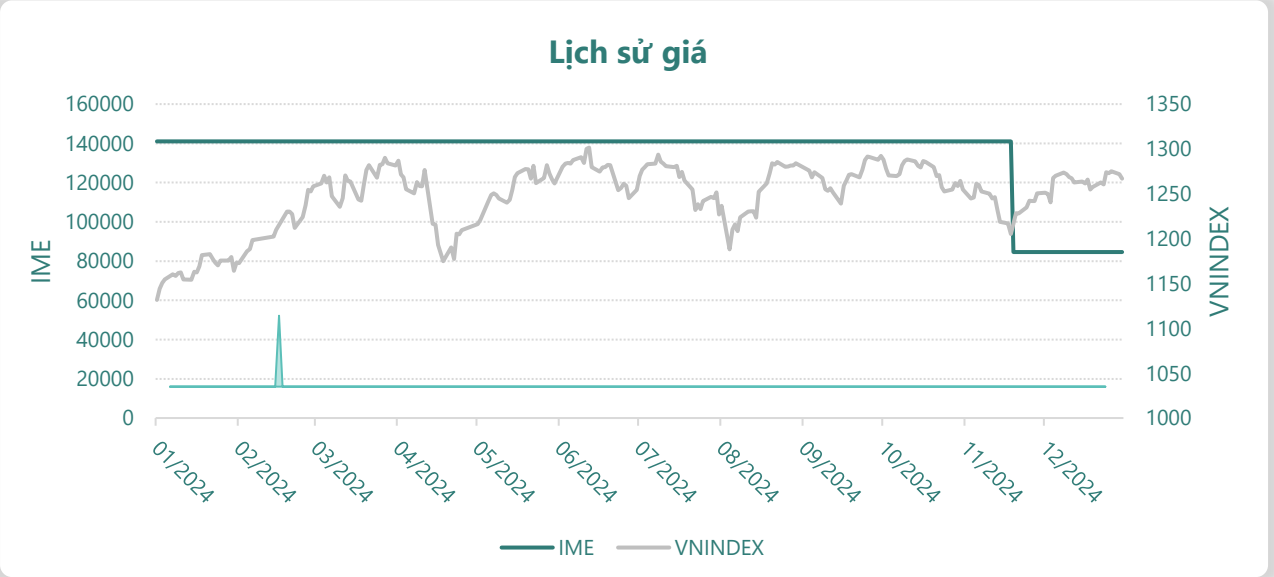
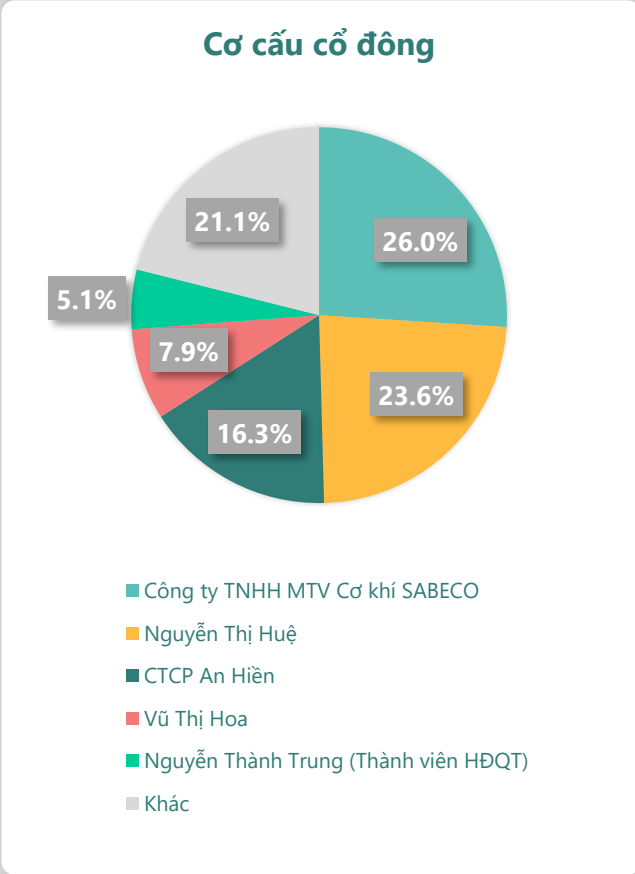
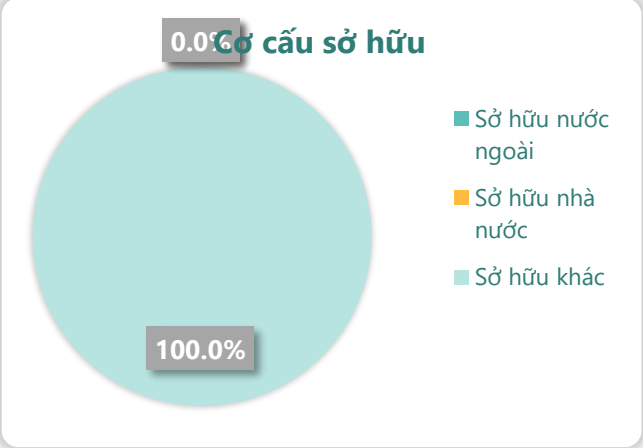
LN thuần 2024
8.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60 24.7%

LN sau thuế 2024
7.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.31 4.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE 2024
18.1%
YoY: +/-▼ 2.9%

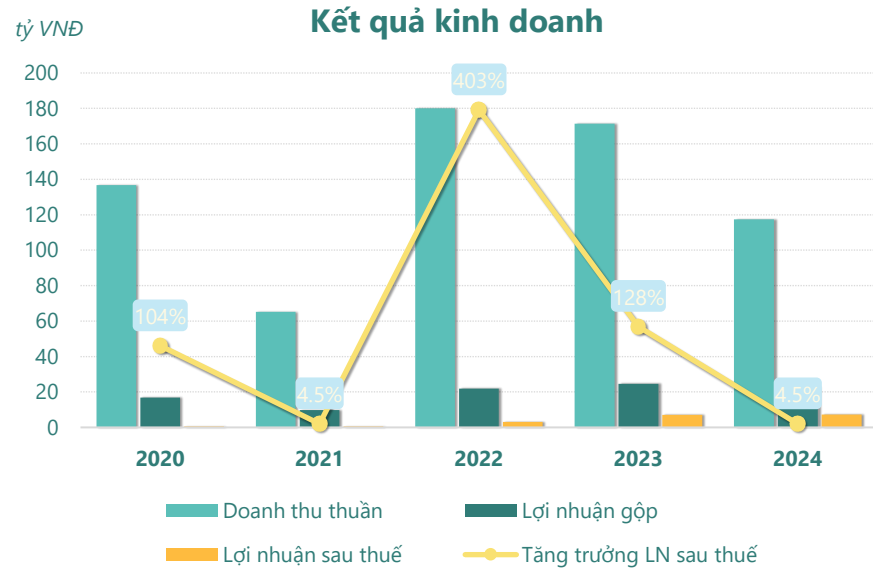
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	84,600 - 141,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	3,599,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.94)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **IME** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.5%** chỉ còn **117.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 7.30 tỷ đồng **tăng 4.47%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

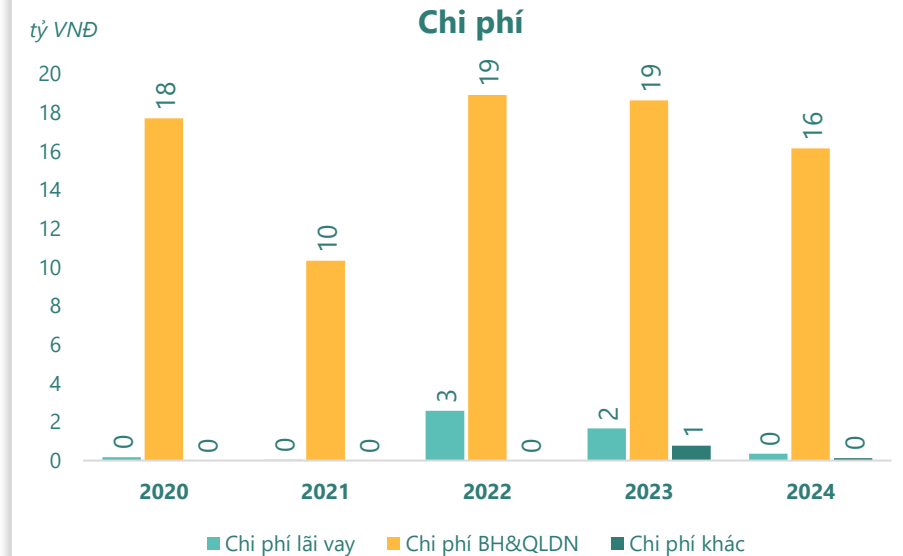
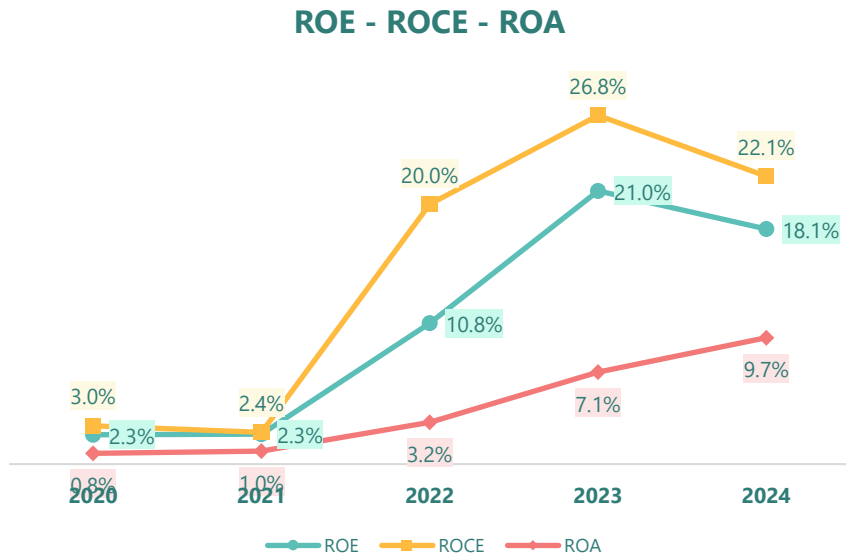
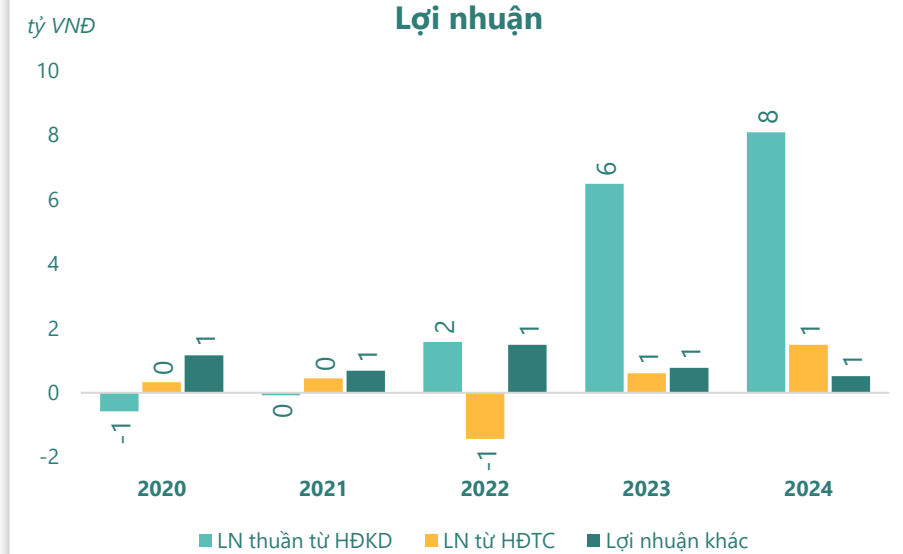
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, IME có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.08** tỷ đồng, **tăng lên 1.60** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.10 tỷ đồng) là 4.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

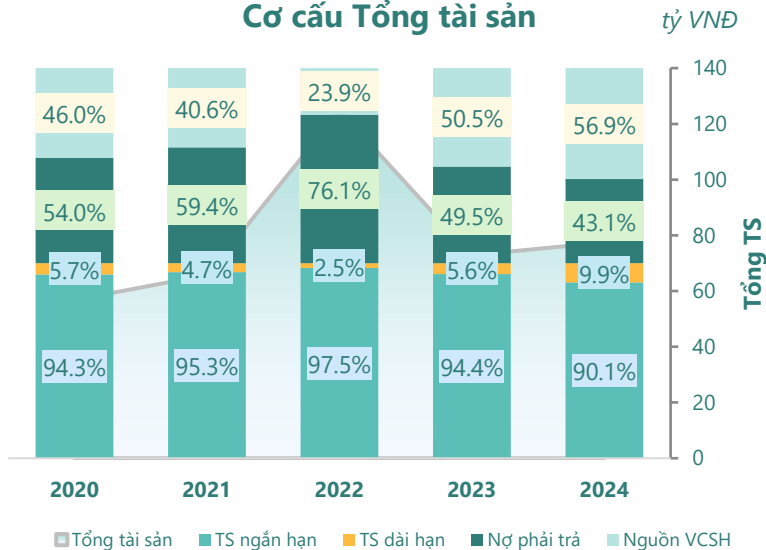
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.35** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **16.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của IME năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **18.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

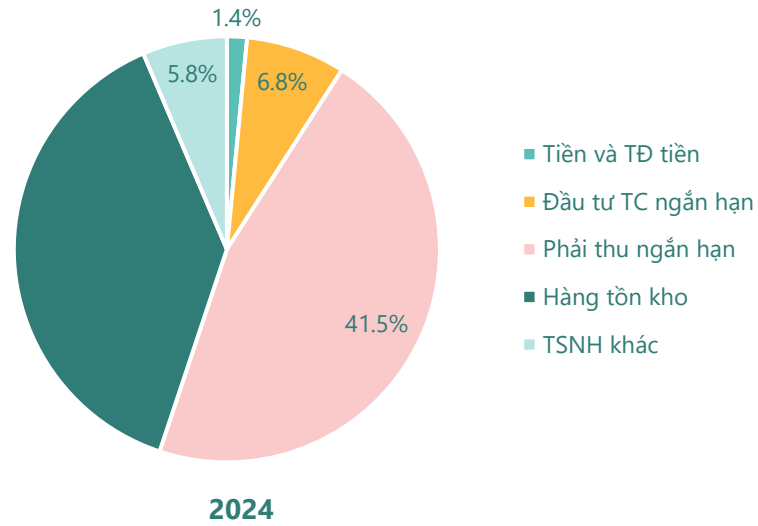


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

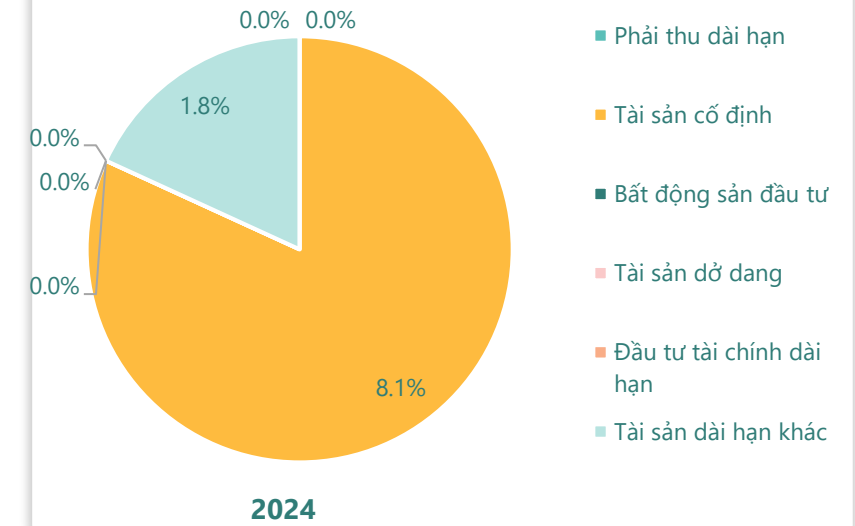
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **IME** năm 2024 tăng trưởng **6.26%** so với năm trước, đạt **77.41** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IME đạt **69.77** tỷ đồng, tăng trưởng **1.46%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 34.7% trên tổng tài sản.

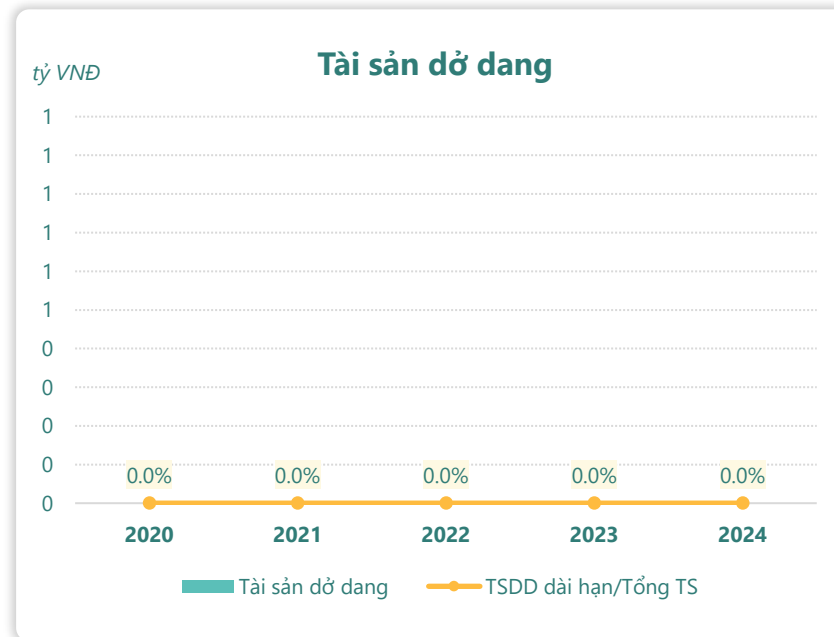
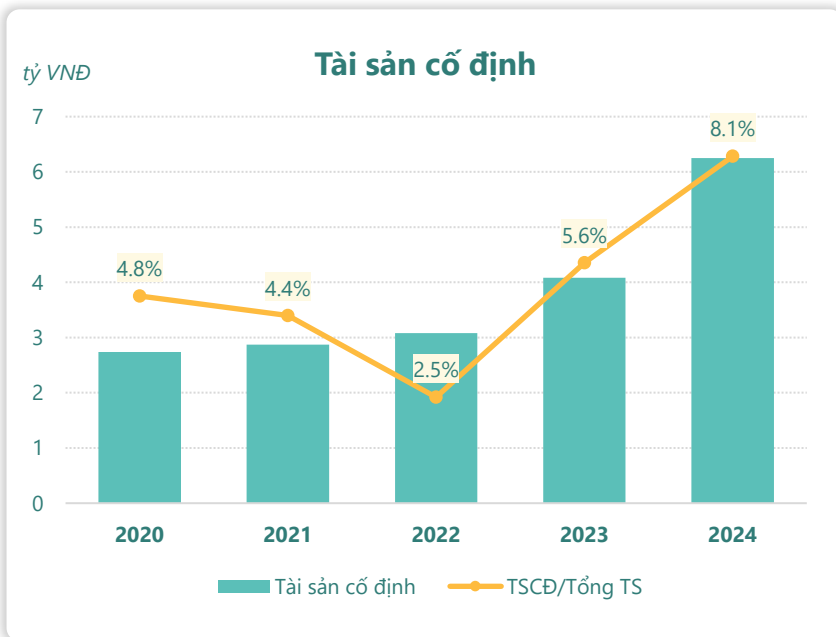
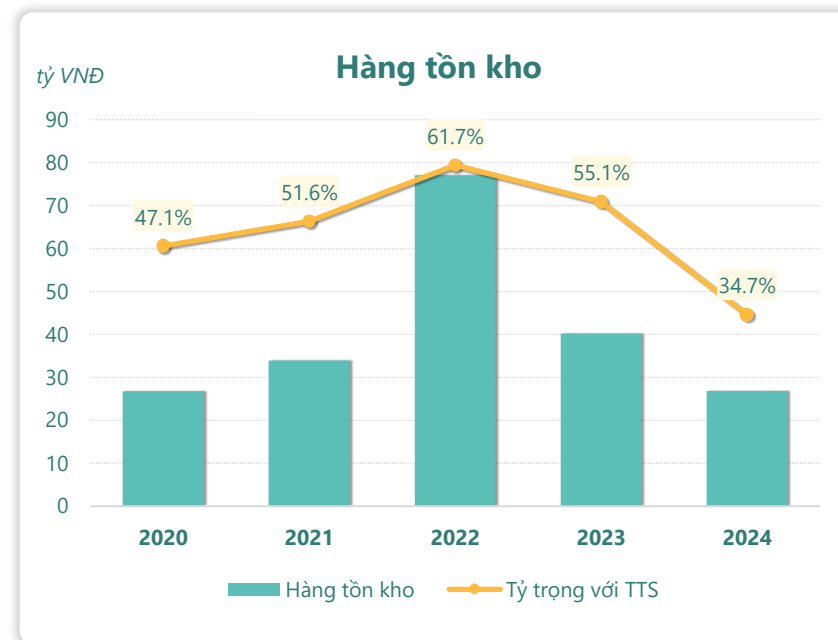
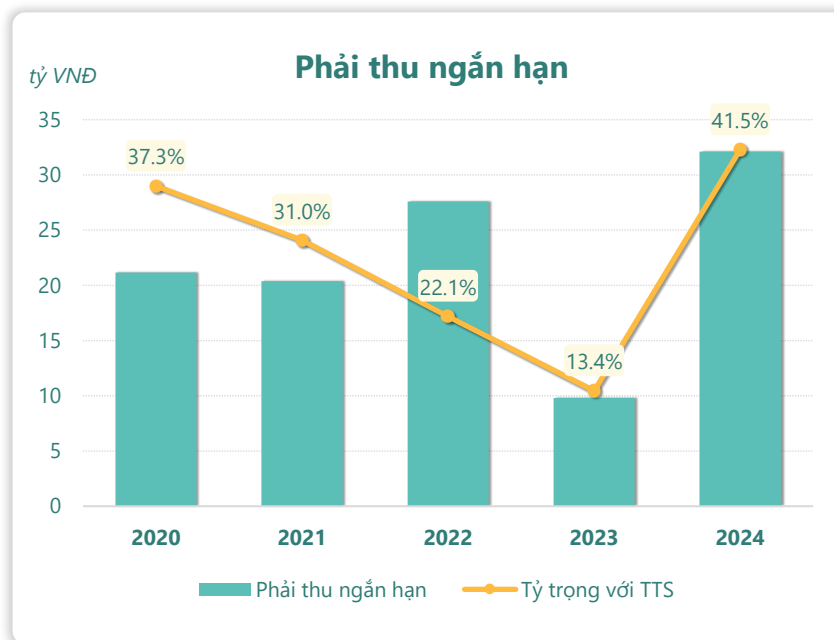
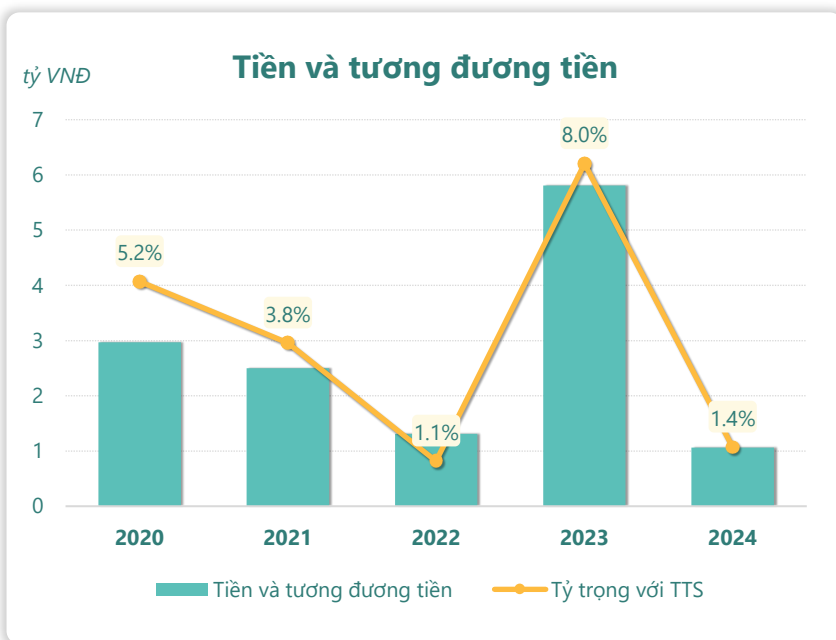
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **87.2%** so với năm trước và đạt **7.64** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.87%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.08%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.79%.

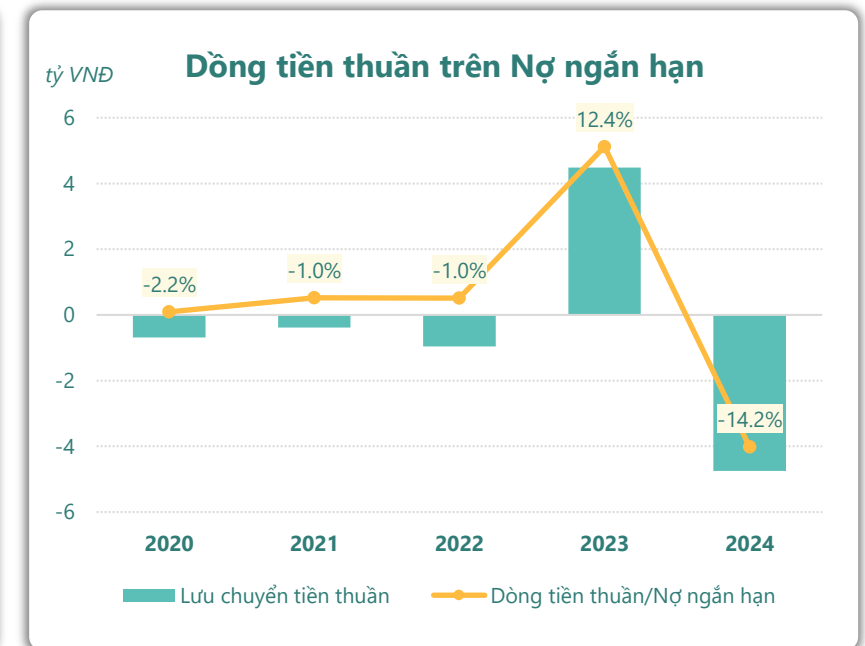
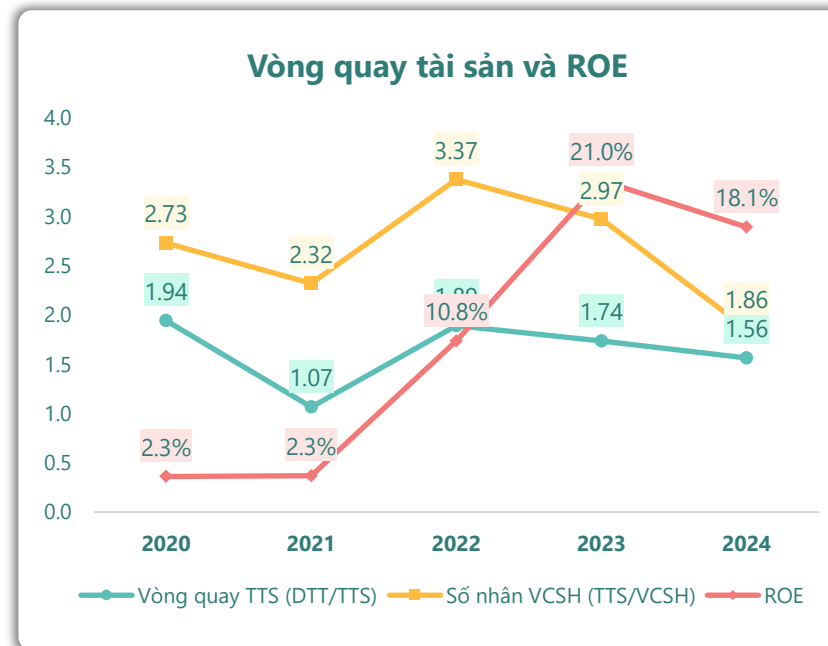
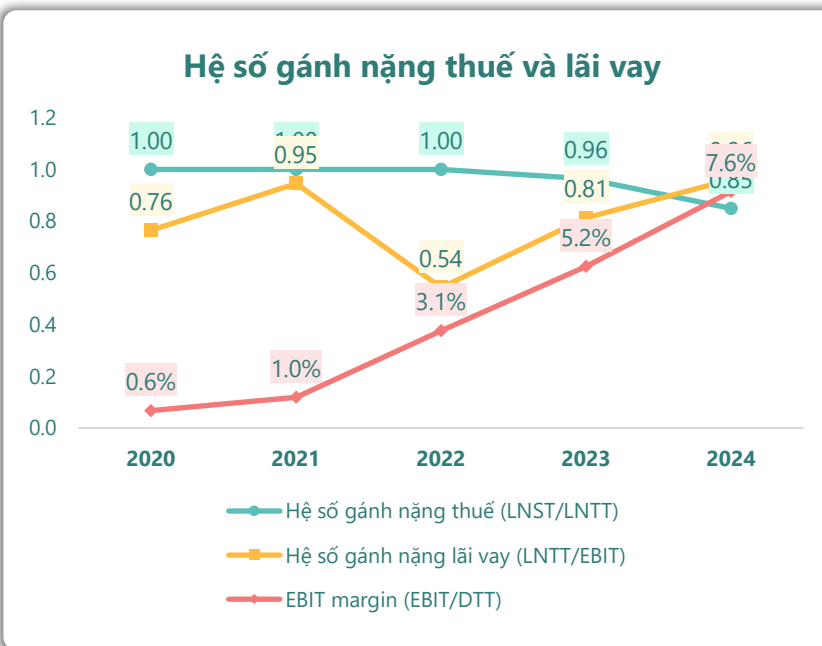
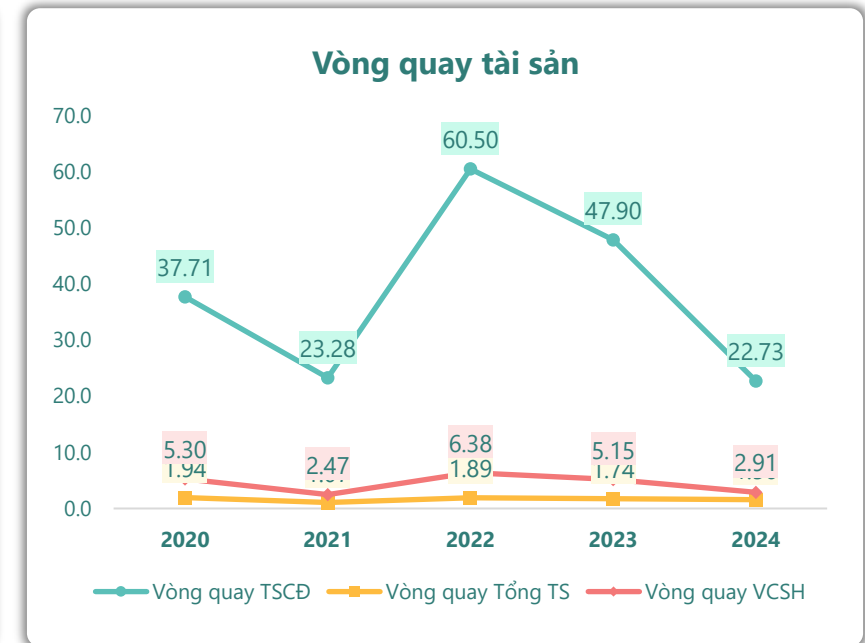
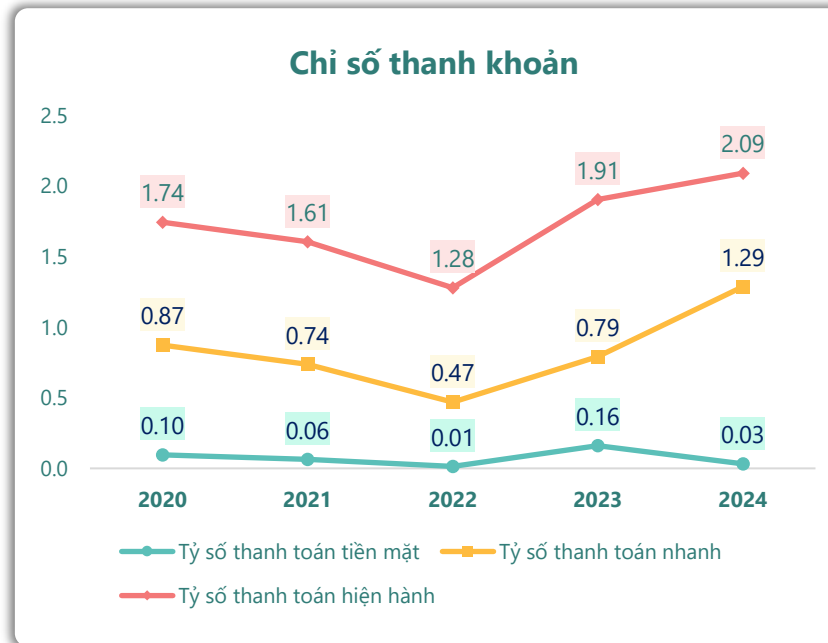
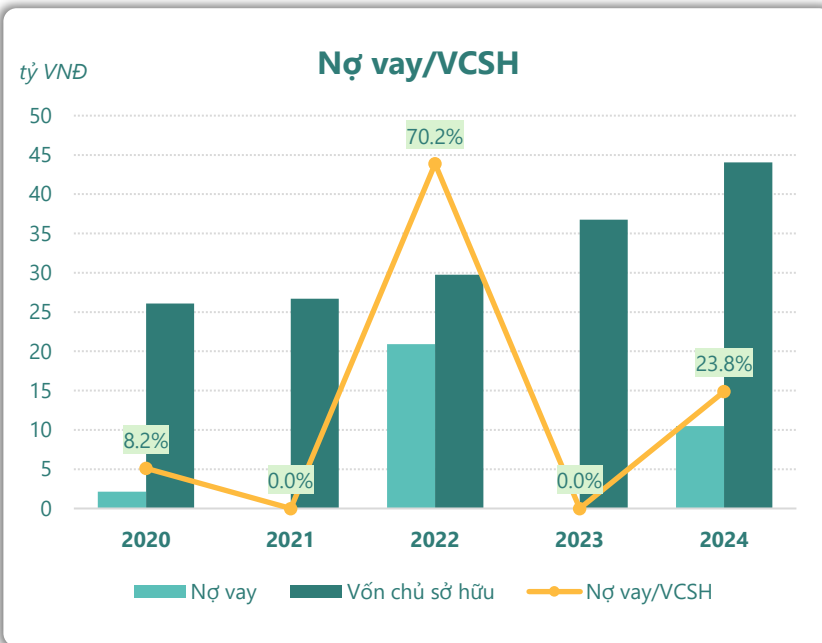
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	65.3	180	171	117
Giá vốn hàng bán	55.5	158	147	94.7
Lợi nhuận gộp	9.82	21.9	24.5	22.7
Doanh thu HĐTC	0.67	1.15	3.35	2.12
Chi phí TC	0.22	2.58	2.74	0.63
Chi phí lãi vay	0.04	2.58	1.67	0.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.86	6.40	3.52	3.18
Chi phí QLDN	7.48	12.5	15.1	13.0
LN thuần từ HĐKD	-0.08	1.58	6.48	8.08
Lợi nhuận khác	0.68	1.48	0.77	0.52
LN trước thuế	0.61	3.06	7.25	8.60
Lợi nhuận sau thuế	0.61	3.06	6.99	7.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.61	3.06	6.99	7.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.69	-17.0	25.0	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.94	-4.86	0.35	-2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.13	20.9	-20.9	10.5
Tiền đầu kỳ	2.97	2.50	1.31	5.81
Lưu chuyển tiền thuần	-0.38	-0.96	4.49	-4.74
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.22	0.01	0
Tiền cuối kỳ	2.50	1.31	5.81	1.06

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	65.8	125	72.8	77.4
Tài sản ngắn hạn	62.7	122	68.8	69.8
Tiền và tương đương tiền	2.50	1.31	5.81	1.06
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.22	5.22	5.22	5.27
Phải thu ngắn hạn	20.4	27.6	9.79	32.1
Hàng tồn kho	33.9	77.1	40.2	26.8
Tài sản ngắn hạn khác	5.69	10.5	7.79	4.48
Tài sản dài hạn	3.07	3.14	4.08	7.64
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.87	3.08	4.08	6.25
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.06	0	1.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	39.1	95.0	36.1	33.3
Nợ ngắn hạn	39.1	95.0	36.1	33.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	20.9	0	10.5
Phải trả người bán ngắn hạn	9.46	7.95	3.72	8.09
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	26.7	29.8	36.8	44.1
Vốn chủ sở hữu	26.7	29.8	36.8	44.1
Vốn điều lệ	36.0	36.0	36.0	36.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0